SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Số: 5779/QĐ-TTKSBT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm dịch vụ hiệu chuẩn - thử nghiệm thiết bị y tế, thiết bị chuyên dùng khác cho hoạt động chương trình sức khỏe năm 2026

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09/9/2026 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/08/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 5325/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Kế hoạch số 1171/KH-TTKSBT ngày 24/03/2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh về Chương trình Giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt và vệ sinh môi trường năm 2026 được điều chỉnh, bổ sung theo Kế hoạch số 3278/KH-TTKSBT ngày 14/07/2026;

Căn cứ Kế hoạch số 1627/KH-TTKSBT, ngày 16/04/2026 về Chương trình Phòng, chống bệnh truyền nhiễm năm 2026 được điều chỉnh theo Kế hoạch số 4664/KH-TTKSBT ngày 17/09/2026;

Căn cứ Kế hoạch số 1577/KH-TTKSBT, ngày 14/04/2026 về Triển khi Hoạt động Chương trình Tiêm chủng mở rộng năm 2026 được điều chỉnh theo Kế hoạch số 4665/KH-TTKSBT ngày 17/09/2026;

Căn cứ Kế hoạch số 2474/KH-TTKSBT ngày 28 tháng 5 năm 2026 về việc triển khai hoạt động mua sắm dịch vụ bảo trì, hiệu chuẩn - thử nghiệm, kiểm định, sửa chữa thiết bị chuyên môn Chương trình sức khỏe năm 2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ phiếu đề xuất mua sắm dịch vụ hiệu chuẩn - thử nghiệm thiết bị y tế, thiết bị chuyên dùng khác cho hoạt động chương trình sức khỏe năm 2026 của các khoa: Dược – Thiết bị y tế ngày 09/7/2026, Khoa SKCĐ-MT-BNN ngày 09/7/2026, Khoa Xét nghiệm ngày 27/7/2026;

Căn cứ tờ trình số 26/TTr-KD-TBYT ngày 04/8/2026 của Khoa Dược – Thiết bị Y tế về việc chủ trương mua sắm dịch vụ hiệu chuẩn - thử nghiệm thiết bị y tế, thiết bị chuyên dùng khác cho hoạt động chương trình sức khỏe năm 2026;

Căn cứ Công văn số 4757/TTKSBT-TMS ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh về Yêu cầu báo giá (Mã yêu cầu báo giá RQ2600048115);

Căn cứ thông tin chào giá của Công ty Cổ phần Đảm bảo chất lượng AOV ngày 30/9/2026 lúc 14 giờ 57 phút qua website muasamcong.mpi.gov.vn;

Căn cứ biên bản mở báo giá ngày 05/10/2026 của Tổ mua sắm;

Căn cứ quyết định số 5486/QĐ-TTKSBT ngày 19/10/2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt dự toán mua sắm dịch vụ hiệu chuẩn - thử nghiệm thiết bị y tế, thiết bị chuyên dùng khác cho hoạt động chương trình sức khỏe năm 2026;

Căn cứ Tờ trình ngày 27/ 10 /2026 về Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm dịch vụ, hiệu chuẩn - thử nghiệm thiết bị y tế, thiết bị chuyên dùng khác cho hoạt động chương trình sức khỏe năm 2026.

Xét đề nghị của Tổ mua sắm.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm dịch vụ hiệu chuẩn - thử nghiệm thiết bị y tế, thiết bị chuyên dùng khác cho hoạt động chương trình sức khỏe năm 2026 với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ mua sắm và các Khoa/Phòng liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Ban Giám đốc (để b/c)
- Lưu: VT, TMS.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hồng Tâm

Phụ lục

Kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

Dự toán mua sắm dịch vụ hiệu chuẩn - thử nghiệm thiết bị y tế, thiết bị chuyên dùng khác cho hoạt động chương trình sức khỏe năm 2026

(Kèm theo Quyết định số 5779 ngày 28 tháng 10 năm 2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh)

Stt	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (VNĐ)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	*Tóm tắt công việc chính của gói thầu*									
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh	Mua sắm dịch vụ hiệu chuẩn - thử nghiệm thiết bị y tế, thiết bị chuyên dùng khác cho hoạt động chương trình sức khỏe năm 2026	Cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn - thử nghiệm thiết bị y tế, thiết bị chuyên dùng khác cho hoạt động chương trình sức khỏe năm 2026. (bao gồm 215 thiết bị)	226.280.000	Nguồn chương trình sức khỏe năm 2026	Chào giá trực tuyến rút gọn	Không	20 ngày	Tháng 10/2026	Đơn giá cố định	60 ngày	Không áp dụng
Tổng giá gói thầu: 226.280.000 đồng *(Bằng chữ: Hai trăm hai mươi triệu hai trăm tám mươi ngàn đồng)*												

Phụ lục mô tả dịch vụ chi tiết

(Kèm theo Quyết định 5779/QĐ-TTKSBT ngày 28 / 10 /2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm gói thầu "Mua sắm dịch vụ hiệu chuẩn - thử nghiệm thiết bị y tế, thiết bị chuyên dùng khác cho hoạt động chương trình sức khỏe năm 2026")

STT	Mã tài sản	Nội dung tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số thực hiện hiệu chuẩn	Số lần thực hiện/năm	Khoa/Bộ phận sử dụng	Cở sở thực hiện	Nguồn kinh phí CTSK
1	Chưa có mã TSCĐ	Máy ly tâm Hettich 320 R	Cái	1	3000 vòng /phút	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
2	TS00474	Tủ âm Sanyo MDF136	Cái	1	Theo 1 điểm nhiệt độ cài đặt	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
3	TS00115	Tủ âm Sanyo MDF U281AT	Cái	1	Theo 1 điểm nhiệt độ cài đặt	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
4	TS00163	Tủ âm Sanyo MDF-U5411	Cái	1	Theo 1 điểm nhiệt độ cài đặt	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
5	TS00338	Tủ âm Sanyo MDF-U5411	Cái	1	Theo 1 điểm nhiệt độ cài đặt	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
6	TS00083	Tủ mát Facis	Cái	1	5 độ C	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
7	TS00162	Tủ an toàn sinh học BIO - II A	Cái	1	Kiểm tra tốc độ gió, ánh sáng, tiếng ồn, hiệu quả màng lọc, cướng độ tia UV, Luồng gió	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm

STT	Mã tài sản	Nội dung tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số thực hiện hiệu chuẩn	Số lần thực hiện/năm	Khoa/Bộ phận sử dụng	Cở sở thực hiện	Nguồn kinh phí CTSK
8	TS00690	Tủ âm Sanyo MDF -U333	Cái	1	Theo 1 điểm nhiệt độ cài đặt	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
9	TS00165	Tủ mát Sanyo MPR -214 F	Cái	1	Theo 1 điểm nhiệt độ cài đặt	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
10	Chưa có mã TSCĐ	Máy ly tâm lạnh Hettich 320R	Cái	1	3000 vòng /phút, 5 độ C	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
11	TS00216	Tủ âm Sanyo MDF-U537	Cái	1	Theo 1 điểm nhiệt độ cài đặt	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
12	TS00051	Máy ly tâm Jouan	Cái	1	3000 vòng /phút	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
13	TS02302	Tủ an toàn sinh học AlabTech 2	Cái	1	Kiểm tra tốc độ gió, ánh sáng, tiếng ồn, hiệu quả màng lọc, cướng độ tia UV, Luồng gió	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
14	TS02303	Tủ an toàn sinh học AlabTech 3	Cái	1	Kiểm tra tốc độ gió, ánh sáng, tiếng ồn, hiệu quả màng lọc, cướng độ tia UV, Luồng gió	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm

STT	Mã tài sản	Nội dung tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số thực hiện hiệu chuẩn	Số lần thực hiện/năm	Khoa/Bộ phận sử dụng	Cở sở thực hiện	Nguồn kinh phí CTSK
15	TS02304	Tủ an toàn sinh học AlabTech 4	Cái	1	Kiểm tra tốc độ gió, ánh sáng, tiếng ồn, hiệu quả màng lọc, cướng độ tia UV, Luồng gió	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
16	TS02305	Tủ An Toàn Sinh Học Kewaunee	Cái	1	Kiểm tra tốc độ gió, ánh sáng, tiếng ồn, hiệu quả màng lọc, cướng độ tia UV, Luồng gió	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
17	TS02311	Tủ âm Hairer DW-40L380	Cái	1	Theo 1 điểm nhiệt độ cài đặt	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
18	TS00168	Tủ âm sâu AZBIL TELSTAR	Cái	1	Theo 1 điểm nhiệt độ cài đặt	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
19	TS02313	Tủ âm sâu AZBIL TELSTAR	Cái	1	Theo 1 điểm nhiệt độ cài đặt	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
20	TS02420	Tủ mát Thermo TSX2305GV	Cái	1	Theo 1 điểm nhiệt độ cài đặt	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
21	TS02421	Tủ mát Thermo TSX2305GV	Cái	1	Theo 1 điểm nhiệt độ cài đặt	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
22	TS02416	Tủ âm sâu Thermo TSX70086V	Cái	1	Theo 1 điểm nhiệt độ cài đặt	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm

STT	Mã tài sản	Nội dung tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số thực hiện hiệu chuẩn	Số lần thực hiện/năm	Khoa/Bộ phận sử dụng	Cở sở thực hiện	Nguồn kinh phí CTSK
23	TS02419	Tủ âm sâu Thermo TSX70086V	Cái	1	Theo 1 điểm nhiệt độ cài đặt	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
24	TS02336	Tủ âm sâu Thermo TSX70086V	Cái	1	Theo 1 điểm nhiệt độ cài đặt	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
25	TS02414	Tủ âm Thermo TSX2330FV	Cái	1	Theo 1 điểm nhiệt độ cài đặt	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
26	TS02415	Tủ âm Thermo FDE40040FV	Cái	1	Theo 1 điểm nhiệt độ cài đặt	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
27	TS02413	Tủ âm sâu Thermo TSX70086V	Cái	1	Theo 1 điểm nhiệt độ cài đặt	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
28	TS02412	Tủ âm sâu Thermo TSX70086V	Cái	1	Theo 1 điểm nhiệt độ cài đặt	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
29	CCDC	Tủ mát Panasonic	Cái	1	5 độ C	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
30	Chưa có mã TSCĐ	Tủ an toàn sinh học GELMAN	Cái	1	Kiểm tra tốc độ gió, ánh sáng, tiếng ồn, hiệu quả màng lọc, cướng độ tia UV, Luồng gió	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
31	Chưa có mã TSCĐ	Tủ an toàn sinh học Telstart	Cái	1	Kiểm tra tốc độ gió, ánh sáng, tiếng ồn, hiệu quả màng lọc,	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm

STT	Mã tài sản	Nội dung tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số thực hiện hiệu chuẩn	Số lần thực hiện/năm	Khoa/Bộ phận sử dụng	Cở sở thực hiện	Nguồn kinh phí CTSK
					cướng độ tia UV, Luồng gió				
32	TS02318	Tủ Mát Sanaky	Cái	1	5 độ c	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
33	CCDC	Tủ mát Sanaky	Cái	1	5 độ C	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
34	TS00280	Máy ly tâm Mikro 22	Cái	1	3000 vòng /phút	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
35	Chưa có mã TSCĐ	Máy ly tâm lạnh Hermle	Cái	1	3000 vòng /phút, 5 độ C	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
36	TS02317	Tủ lạnh Sanaky	Cái	1	5 độ C	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
37	CCDC	Tủ lạnh Sanaky	Cái	1	5 độ C	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
38	Chưa có mã TSCĐ	Tủ an toàn sinh học ESCO 2	Cái	1	Kiểm tra tốc độ gió, ánh sáng, tiếng ồn, hiệu quả màng lọc, cướng độ tia UV, Luồng gió	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
39	CCDC	Tủ mát Sanaky	Cái	1	5 độ C	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm

STT	Mã tài sản	Nội dung tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số thực hiện hiệu chuẩn	Số lần thực hiện/năm	Khoa/Bộ phận sử dụng	Cở sở thực hiện	Nguồn kinh phí CTSK
40	Chưa có mã TSCĐ	Buồng thao tác PCR	Cái	1	Kiểm tra tốc độ gió, ánh sáng, tiếng ồn, hiệu quả màng lọc, cướng độ tia UV, Luồng gió	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
41	CCDC	Tủ mát Sharp 1	Cái	1	5 độ C	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
42	CCDC	Tủ mát Sharp 2	Cái	1	5 độ C	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
43	Chưa có mã TSCĐ	Máy ly tâm Eppendorf	Cái	1	3000 vòng /phút	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
44	Chưa có mã TSCĐ	Tủ lạnh âm sâu Operon	Cái	1	Theo 1 điểm nhiệt độ cài đặt	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
45	Chưa có mã TSCĐ	Máy hấp khử trùng ALP	Cái	1	121 độ C, 1 atm	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
46	CCDC	Micropipette 1K - 20A	Cái	1	Đo 1 điểm	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
47	CCDC	Micropipette 1K - 20A	Cái	1	Đo 1 điểm	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
48	CCDC	Micropipette 1K - 100A	Cái	1	Đo 1 điểm	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm

STT	Mã tài sản	Nội dung tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số thực hiện hiệu chuẩn	Số lần thực hiện/năm	Khoa/Bộ phận sử dụng	Cở sở thực hiện	Nguồn kinh phí CTSK
49	CCDC	Micropipette 1K - 200A	Cái	1	Đo 1 điểm	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
50	CCDC	Micropipette 1K - 200A	Cái	1	Đo 1 điểm	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
51	CCDC	Micropipette 1K - 1000A	Cái	1	Đo 1 điểm	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
52	CCDC	Pipette Hirschmann 0.5-10ul	Cái	1	Đo 1 điểm	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
53	CCDC	Pipette gilson 20	Cái	1	Đo 1 điểm	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
54	CCDC	Pipette gilson 20-200	Cái	1	Đo 1 điểm	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
55	CCDC	Pipette bio rad 100-1000	Cái	1	Đo 1 điểm	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
56	CCDC	Pipette finnpipette 30-300 8K	Cái	1	Đo 1 điểm	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
57	CCDC	Pipette gilson 20-300 8K	Cái	1	Đo 1 điểm	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
58	CCDC	Pipette gilson 10-100	Cái	1	Đo 1 điểm	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm

STT	Mã tài sản	Nội dung tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số thực hiện hiệu chuẩn	Số lần thực hiện/năm	Khoa/Bộ phận sử dụng	Cở sở thực hiện	Nguồn kinh phí CTSK
59	CCDC	Pipet Bio-rad 20 - 200	Cái	1	Đo 1 điểm	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
60	CCDC	Pipet Biohit 20 - 200	Cái	1	Đo 1 điểm	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
61	TS01517	Pipette 1-10 8k	Cái	1	Đo 1 điểm	1	XN - MD-SHPT - KV1	2	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
62	TS00790	Tủ sấy	Cái	1	170 độ C	1	XN - KSTCT KV1	2	Giám sát nước
63	CCDC	Ống đong 100mL	Cái	1	100mL	1	XN - KSTCT KV1	2	Giám sát nước
64	CCDC	Ống đong 50mL	Cái	1	50mL	1	XN - KSTCT KV1	2	Giám sát nước
65	CCDC	Pipet 10mL	Cái	1	10mL	1	XN - KSTCT KV1	2	Giám sát nước
66	CCDC	Piepet 1mL	Cái	1	1mL	1	XN - KSTCT KV1	2	Giám sát nước
67	CCDC	Pipet 1-10 µl	Cái	1	05 µl;10 µl	1	XN - MD-SHPT KV3	6	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
68	CCDC	Pipet 1-10 µl	Cái	1	05 µl;10 µl	1	XN - MD-SHPT KV3	6	Phòng chống bệnh truyền nhiễm

STT	Mã tài sản	Nội dung tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số thực hiện hiệu chuẩn	Số lần thực hiện/năm	Khoa/Bộ phận sử dụng	Cở sở thực hiện	Nguồn kinh phí CTSK
69	CCDC	Pipet 10-200 µl	Cái	1	20 µl;50 µl	1	XN - MD-SHPT KV3	6	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
70	CCDC	Pipet 10-200 µl	Cái	1	20 µl;50 µl	1	XN - MD-SHPT KV3	6	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
71	CCDC	Pipet 10-100 µl	Cái	1	10 µl;100 µl	1	XN - MD-SHPT KV3	6	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
72	CCDC	Pipet 100-1000 µl	Cái	1	100 µl; 300 µl	1	XN - MD-SHPT KV3	6	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
73	CCDC	Pipet 100-1000 µl	Cái	1	100 µl; 300 µl	1	XN - MD-SHPT KV3	6	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
74	CCDC	Pipet 100-1000 µl	Cái	1	100 µl; 300 µl	1	XN - MD-SHPT KV3	6	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
75	TS00672	Pipet 1-20 µl	Cái	1	01 µl; 15 µl	1	XN - MD-SHPT KV3	6	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
76	CCDC	Máy ly tâm Dlab (24 ống)	Cái	1	- Vệ sinh thiết bị và kiểm tra tốc độ quay ly tâm.	1	XN - MD-SHPT KV3	6	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
77	TS01376	Tủ ATSH cấp II 1300 Series Thermo A2	Cái	1	Kiểm tra vận tốc gió, ánh sáng, uv, hạt bụi	1	XN - MD-SHPT KV3	6	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
78	TS01595	Tủ ATSH cấp II Esco	Cái	1	Kiểm tra vận tốc gió, ánh sáng, uv, hạt bụi	1	XN - MD-SHPT KV3	6	Phòng chống bệnh truyền nhiễm

STT	Mã tài sản	Nội dung tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số thực hiện hiệu chuẩn	Số lần thực hiện/năm	Khoa/Bộ phận sử dụng	Cở sở thực hiện	Nguồn kinh phí CTSK
79	TS00101	Tủ An toàn sinh học cấp II Sanyo	Cái	1	Kiểm tra vận tốc gió, ánh sáng, uv, hạt bụi	1	XN - MD-SHPT KV3	6	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
80	TS01390	Máy ủ Star Fax 2200	Cái	1	Theo điểm đo	1	XN - MD-SHPT KV3	6	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
81	TS01390	Máy đọc Chromate 4300	Cái	1	Theo điểm đo	1	XN - MD-SHPT KV3	6	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
82	TS00352	Cân phân tích	Cái	1	Hiệu chuẩn các mức tải trọng, lăp lại ,vị trí lệch tâm	1	XN - Hóa lý KV3	6	Giám sát nước
83	TS01796	Máy đo độ đục	Cái	1	<0.1; 15; 100; 750 NTU	1	XN - Hóa lý KV3	6	Giám sát nước
84	CCDC	Bộ qua cân chuẩn cấp E2	Cái	1	1g,5g,50g	1	XN - Hóa lý KV3	6	Giám sát nước
85	TS01573	Máy đo pH	Cái	1	pH 4,01; 7; 10,01	1	XN - Hóa lý KV3	6	Giám sát nước
86	TS00078	Máy quang phổ tử ngoại khả kiến	Cái	1	- Độ chính xác dãy bước sóng 190 - 1100 nm; - Độ chính xác hấp thu vùng UV, vùng ánh sáng nhìn thấy được (VIS)	1	XN - Hóa lý KV3	6	Giám sát nước
87	TS01574	Máy quang phổ tử ngoại khả kiến	Cái	1	- Độ chính xác dãy bước sóng 190 - 1100 nm;	1	XN - Hóa lý KV3	6	Giám sát nước

STT	Mã tài sản	Nội dung tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số thực hiện hiệu chuẩn	Số lần thực hiện/năm	Khoa/Bộ phận sử dụng	Cở sở thực hiện	Nguồn kinh phí CTSK
					- Độ chính xác hấp thu vùng UV, vùng ánh sáng nhìn thấy được (VIS)				
88	TS01581	Máy quang phổ hấp thu nguyên tử	Cái	1	Độ chính xác bước sóng, độ hấp thụ, độ lặp lại, nền, độ tuyến tính	1	XN - Hóa lý KV3	6	Giám sát nước
89	TS00540	Tủ sấy lớn	Cái	1	105 độ C; 180 độ C	1	XN - Hóa lý KV3	6	Giám sát nước
90	TS00541	Thiết bị đo nhiệt có đầu dò	Cái	1	Hiệu chuẩn 5 điểm : , 70 độ C, 95 độ C, 105 độ C; 550 độ C	1	XN - Hóa lý KV3	6	Giám sát nước
91	CCDC	Thiết bị đo nhiệt độ hiện số	Cái	1	6 điểm : -18 độ C, 5 độ C, 90 độ C, 130độ C; 180 độ C	1	XN - Hóa lý KV3	6	Giám sát nước
92	CCDC	Thiết bị đo nhiệt độ	Cái	1	5 độ C	1	XN - Hóa lý KV3	6	Giám sát nước
93	CCDC	Thiết bị đo nhiệt độ	Cái	1	5 độ C	1	XN - Hóa lý KV3	6	Giám sát nước
94	CCDC	Thiết bị đo nhiệt độ	Cái	1	5 độ C	1	XN - Hóa lý KV3	6	Giám sát nước
95	CCDC	Thiết bị đo nhiệt độ	Cái	1	5 độ C	1	XN - Hóa lý KV3	6	Giám sát nước
96	CCDC	Thiết bị đo nhiệt độ	Cái	1	(-18 độ C)	1	XN - Hóa lý KV3	6	Giám sát nước

STT	Mã tài sản	Nội dung tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số thực hiện hiệu chuẩn	Số lần thực hiện/năm	Khoa/Bộ phận sử dụng	Cở sở thực hiện	Nguồn kinh phí CTSK
97	CCDC	Nhiệt ẩm kế	Cái	1	t0: 25 độ C độ ẩm: 40%; 60%	1	XN - Hóa lý KV3	6	Giám sát nước
98	CCDC	Nhiệt ẩm kế	Cái	1	t0: 25 độ C độ ẩm: 40%; 60%	1	XN - Hóa lý KV3	6	Giám sát nước
99	CCDC	Nhiệt ẩm kế	Cái	1	t0: 25 độ C độ ẩm: 40%; 60%	1	XN - Hóa lý KV3	6	Giám sát nước
100	CCDC	Nhiệt ẩm kế	Cái	1	t0: 25 độ C độ ẩm: 40%; 60%	1	XN - Hóa lý KV3	6	Giám sát nước
101	CCDC	Nhiệt ẩm kế	Cái	1	t0: 25 độ C độ ẩm: 40%; 60%	1	XN - Hóa lý KV3	6	Giám sát nước
102	CCDC	Nhiệt ẩm kế	Cái	1	t0: 25 độ C độ ẩm: 40%; 60%	1	XN - Hóa lý KV3	6	Giám sát nước
103	CCDC	Nhiệt ẩm kế	Cái	1	t0: 25 độ C độ ẩm: 40%; 60%	1	XN - Hóa lý KV3	6	Giám sát nước
104	CCDC	Nhiệt ẩm kế	Cái	1	t0: 25 độ C độ ẩm: 40%; 60%	1	XN - Hóa lý KV3	6	Giám sát nước
105	CCDC	Pipet piston 10-100µl	Cái	1	Hiệu chuẩn ở 3 mức: min, medium, max	1	XN - Hóa lý KV3	6	Giám sát nước
106	CCDC	Pipet piston 1-5ml	Cái	1	Hiệu chuẩn ở 3 mức: min11medium, max	1	XN - Hóa lý KV3	6	Giám sát nước

STT	Mã tài sản	Nội dung tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số thực hiện hiệu chuẩn	Số lần thực hiện/năm	Khoa/Bộ phận sử dụng	Cở sở thực hiện	Nguồn kinh phí CTSK
107	CCDC	Pipet piston 1-5ml	Cái	1	Hiệu chuẩn ở 3 mức: min, medium, max	1	XN - Hóa lý KV3	6	Giám sát nước
108	CCDC	Pipet piston 100-1000µl	Cái	1	Hiệu chuẩn ở 3 mức: min, medium, max	1	XN - Hóa lý KV3	6	Giám sát nước
109	CCDC	Pipet piston 100-1000µl	Cái	1	Hiệu chuẩn ở 3 mức: min, medium, max	1	XN - Hóa lý KV3	6	Giám sát nước
110	CCDC	Pipet piston 20-200µl	Cái	1	Hiệu chuẩn ở 3 mức: min, medium, max	1	XN - Hóa lý KV3	6	Giám sát nước
111	CCDC	Pipet piston 2-10ml	Cái	1	Hiệu chuẩn ở 3 mức: min, medium, max	1	XN - Hóa lý KV3	6	Giám sát nước
112	CCDC	Pipet piston 2-10ml	Cái	1	Hiệu chuẩn ở 3 mức: min, medium, max	1	XN - Hóa lý KV3	6	Giám sát nước
113	CCDC	Pipet piston 100-1000µl	Cái	1	Hiệu chuẩn ở 3 mức: min, medium, max	1	XN - Hóa lý KV3	6	Giám sát nước
114	CCDC	Pipet piston 1-10ml	Cái	1	Hiệu chuẩn ở 3 mức: min, medium, max	1	XN - Hóa lý KV3	6	Giám sát nước
115	CCDC	Pipet piston 100-1000µl	Cái	1	Hiệu chuẩn ở 3 mức: min, medium, max	1	XN - Hóa lý KV3	6	Giám sát nước
116	TS01513	Máy quang phổ UV-VIS	Cái	1	- Độ chính xác dãy bước sóng 190 - 1100 nm; - Độ chính xác	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước

STT	Mã tài sản	Nội dung tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số thực hiện hiệu chuẩn	Số lần thực hiện/năm	Khoa/Bộ phận sử dụng	Cở sở thực hiện	Nguồn kinh phí CTSK
					hấp thu vùng UV, vùng ánh sáng nhìn thấy được (VIS)				
117	TS01511	Máy đo pH	Cái	1	pH 4; 7; 10	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
118	TS00791	Máy đo độ dẫn	Cái	1	Độ dẫn điện: < 10 µS/cm	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
119	TS00797	Cân phân tích 4 số lẻ	Cái	1	1g, 5g, 50g	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
120	TS00792	Cân Kĩ thuật 3 số lẻ	Cái	1	50g, 100g	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
121	TS00794	Máy đo độ đục	Cái	1	<0.1; 20; 200; 800 NTU	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
122	TS01503	Tủ sấy	Cái	1	105 độ C; 180 độ C	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
123	TS00795	Tủ sấy	Cái	1	105 độ C; 180 độ C	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
124	CCDC	Nhiệt kế thủy tinh	Cái	1	3 độ C; 10 độ C	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
125	CCDC	Nhiệt kế thủy tinh	Cái	1	3 độ C; 10 độ C	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
126	CCDC	Nhiệt kế thủy tinh	Cái	1	3 độ C; 10 độ C	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
127	CCDC	Nhiệt ẩm kế	Cái	1	t0: 25 độ C độ ẩm: 40%; 60%	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
128	CCDC	Nhiệt ẩm kế	Cái	1	t0: 25 độ C độ ẩm: 40%; 60%	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước

STT	Mã tài sản	Nội dung tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số thực hiện hiệu chuẩn	Số lần thực hiện/năm	Khoa/Bộ phận sử dụng	Cở sở thực hiện	Nguồn kinh phí CTSK
129	CCDC	Nhiệt ẩm kế	Cái	1	t0: 25 độ C độ ẩm: 40%; 60%	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
130	CCDC	Nhiệt ẩm kế	Cái	1	t0: 25 độ C độ ẩm: 40%; 60%	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
131	CCDC	Nhiệt kế thủy ngân	Cái	1	40 độ C; 97 độ C	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
132	CCDC	Nhiệt kế thủy ngân	Cái	1	40 độ C; 97 độ C	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
133	CCDC	Nhiệt kế thủy ngân	Cái	1	40 độ C; 97 độ C	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
134	CCDC	Nhiệt kế thủy ngân	Cái	1	40 độ C; 97 độ C	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
135	CCDC	Nhiệt kế thủy tinh	Cái	1	3 độ C; 10 độ C	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
136	CCDC	Nhiệt kế thủy tinh	Cái	1	3 độ C; 10 độ C	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
137	CCDC	Nhiệt kế thủy tinh	Cái	1	3 độ C; 10 độ C	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
138	CCDC	Nhiệt kế đầu dò	Cái	1	105 độ C; 180 độ C	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
139	CCDC	Nhiệt kế đầu dò	Cái	1	105 độ C; 180 độ C	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
140	CCDC	Nhiệt kế đầu dò	Cái	1	3 độ C; 10 độ C	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
141	CCDC	Nhiệt kế đầu dò	Cái	1	3 độ C; 10 độ C	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
142	CCDC	Nhiệt ẩm kế	Cái	1	t0: 25 độ C độ ẩm: 40%; 60%	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước

STT	Mã tài sản	Nội dung tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số thực hiện hiệu chuẩn	Số lần thực hiện/năm	Khoa/Bộ phận sử dụng	Cở sở thực hiện	Nguồn kinh phí CTSK
143	CCDC	Nhiệt ẩm kế	Cái	1	t0: 25 độ C độ ẩm: 40%; 60%	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
144	CCDC	Nhiệt kế đầu dò	Cái	1	550 độ C	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
145	CCDC	Nhiệt kế đầu dò	Cái	1	105 độ C; 180 độ C	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
146	CCDC	Nhiệt kế đầu dò	Cái	1	105 độ C; 180 độ C	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
147	CCDC	Nhiệt kế đầu dò	Cái	1	105 độ C; 180 độ C	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
148	CCDC	Nhiệt kế đầu dò	Cái	1	105 độ C; 180 độ C	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
149	CCDC	Nhiệt kế đầu dò	Cái	1	3 độ C; 10 độ C	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
150	CCDC	Nhiệt kế đầu dò	Cái	1	3 độ C; 10 độ C	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
151	CCDC	Pipet bầu 1 mL	Cái	1	1 mL	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
152	CCDC	Pipet bầu 2 mL	Cái	1	2mL	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
153	CCDC	Pipet bầu 3 mL	Cái	1	3 mL	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
154	CCDC	Pipet bầu 4 mL	Cái	1	4 mL	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
155	CCDC	Pipet bầu 5 mL	Cái	1	5 mL	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
156	CCDC	Pipet bầu 10 mL	Cái	1	10 mL	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
157	CCDC	Bình định mức 50 mL	Cái	1	50 mL	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước

STT	Mã tài sản	Nội dung tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số thực hiện hiệu chuẩn	Số lần thực hiện/năm	Khoa/Bộ phận sử dụng	Cở sở thực hiện	Nguồn kinh phí CTSK
158	CCDC	Bình định mức 100 mL	Cái	1	100 mL	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
159	CCDC	Bình định mức 1000 mL	Cái	1	1000 mL	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
160	CCDC	Buret nâu 25mL	Cái	1	25 mL	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
161	CCDC	Buret trắng 25 mL	Cái	1	25 mL	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
162	CCDC	Buret nâu 10 mL	Cái	1	10 mL	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
163	CCDC	Buret trắng 10 mL	Cái	1	10 mL	1	XN- Hóa lý- KV1	3	Giám sát nước
164	CCDC	Tủ lạnh bảo quản sinh phẩm 2 - 8 độ C	Cái	1	- Nhiệt độ 2-8 độ C	1	XN - KV2	9	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
165	CCDC	Tủ lạnh bảo quản sinh phẩm 2 - 8 độ C	Cái	1	- Nhiệt độ 2-8 độ C	1	XN - KV2	9	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
166	CCDC	Tủ lạnh âm sâu (-30 độ C)	Cái	1	- Nhiệt độ <-20 độ	1	XN - KV2	9	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
167	CCDC	Tủ lạnh đựng bệnh phẩm 2-8 độ C	Cái	1	- Nhiệt độ 2-8 độ C	1	XN - KV2	9	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
168	TS00175	Pipet 1 kênh 20-200	Cái	1	25, 100, 200	1	XN - KV2	9	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
169	TS00175	Pipet 1 kênh 20-200	Cái	1	20, 50, 100	1	XN - KV2	9	Phòng chống bệnh truyền nhiễm

STT	Mã tài sản	Nội dung tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số thực hiện hiệu chuẩn	Số lần thực hiện/năm	Khoa/Bộ phận sử dụng	Cở sở thực hiện	Nguồn kinh phí CTSK
170	TS00612	Máy đọc IMARK	Cái	1	bước sóng 450 - 620	1	XN - KV2	9	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
171	TS00612	Máy ủ 37 độ C	Cái	1	nhiệt độ 37 độ C ±0,5	1	XN - KV2	9	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
172	TS00222	Máy ly tâm thường	Cái	1	2000, 2500, 3000 vòng/ phút	1	XN - KV2	9	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
173	TS00124	Tủ an toàn sinh học cấp II (10505530)	Cái	1	Kiểm tra tốc độ gió, ánh sáng, tiếng ồn, hiệu quả màng lọc, cướng độ tia UV, Luồng gió	1	XN - KV2	9	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
174	CCDC	Nhiệt ẩm kế	Cái	1	Nhiệt độ: 18-280C; Độ ẩm: ≤ 70	1	XN - KV2	9	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
175	CCDC	Nhiệt ẩm kế	Cái	1	Nhiệt độ: 18-280C; Độ ẩm: ≤ 70	1	XN - KV2	9	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
176	CCDC	Nhiệt kế tủ bảo quản sinh phẩm	Cái	1	2, 4, 8 độ C	1	XN - KV2	9	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
177	CCDC	Pipet 1 kênh 100-1000	Cái	1	100, 500, 1000	1	XN - KV2	9	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
178	CCDC	Pipet 1 kênh 0,5-10	Cái	1	0.5, 5, 10	1	XN - KV2	9	Phòng chống bệnh truyền nhiễm

STT	Mã tài sản	Nội dung tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số thực hiện hiệu chuẩn	Số lần thực hiện/năm	Khoa/Bộ phận sử dụng	Cở sở thực hiện	Nguồn kinh phí CTSK
179	CCDC	Pipet 8 kênh 30-300	Cái	1	30, 50, 300	1	XN - KV2	9	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
180	CCDC	Pipet 1 kênh 20-200	Cái	1	25, 100, 200	1	XN - KV2	9	Phòng chống bệnh truyền nhiễm
181	CCDC	Nhiệt kế rượu -30/+50 độ C	Cái	10	Hiệu chuẩn 2 điểm nhiệt: - 25 độ C và 5 độ C	1	D-TBYT	2	Tiêm chủng mở rộng
182	CCDC	Nhiệt ẩm kế cơ	Cái	8	Hiệu chuẩn: - nhiệt độ: 15 độ C và 30 độ C - độ ẩm: 75%	1	D-TBYT	2	Tiêm chủng mở rộng
183	CCDC	Nhiệt ẩm kế tự ghi	Cái	3	Hiệu chuẩn: - nhiệt độ: 15 độ C và 30 độ C - độ ẩm: 75%	1	D-TBYT	2	Tiêm chủng mở rộng
184	TS01262	Thiết bị cảnh báo nhiệt độ	hệ thống	2	Hiệu chuẩn 2 điểm nhiệt: 2 độ C và 8 độ C đối với đầu dò của hệ thống	1	D-TBYT	2	Tiêm chủng mở rộng
185	TS01306	Buồng lạnh Technoblok	Cái	1	Hiệu chuẩn 2 điểm nhiệt: 2 độ C và 8 độ C	1	D-TBYT	2	Tiêm chủng mở rộng
186	02.B.TB.0011	Tủ lạnh Dometic TCW 1152	Cái	1	Hiệu chuẩn 2 điểm nhiệt: 2 độ C và 8 độ C	1	D-TBYT	2	Tiêm chủng mở rộng
187	02.B.TB0005	Tủ lạnh Dometic TCW 3000	Cái	1	Hiệu chuẩn 2 điểm nhiệt: 2 độ C và 8 độ C	1	D-TBYT	2	Tiêm chủng mở rộng

STT	Mã tài sản	Nội dung tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số thực hiện hiệu chuẩn	Số lần thực hiện/năm	Khoa/Bộ phận sử dụng	Cở sở thực hiện	Nguồn kinh phí CTSK
188	TS01045	Tủ lạnh Dometic TFW 800	Cái	1	Hiệu chuẩn 2 điểm nhiệt: 2 độ C và 8 độ C	1	D-TBYT	2	Tiêm chủng mở rộng
189	TS02330 TS02331 TS02335	Tủ lạnh TCW 4000AC	Cái	3	Hiệu chuẩn 2 điểm nhiệt: 2 độ C và 8 độ C	1	D-TBYT	2	Tiêm chủng mở rộng
190	02.B.TB0004	Tủ lạnh TCW 3000AC	Cái	1	Hiệu chuẩn 2 điểm nhiệt: 2 độ C và 8 độ C	1	D-TBYT	2	Tiêm chủng mở rộng
191	TS02337	Tủ lạnh TCW 80AC	Cái	1	Hiệu chuẩn 2 điểm nhiệt: 2 độ C và 8 độ C	1	D-TBYT	2	Tiêm chủng mở rộng
192	TS02401	Tủ lạnh MF 314	Cái	1	Hiệu chuẩn 2 điểm nhiệt: -25 độ C và -15 độ C	1	D-TBYT	2	Tiêm chủng mở rộng
193	CCDC	Nhiệt kế rượu -30/+50 độ C	Cái	13	Hiệu chuẩn 2 điểm nhiệt: - 25 độ C và 5 độ C	1	D-TBYT	2	Tiêm chủng mở rộng
194	CCDC	Nhiệt ẩm kế	Cái	3	Hiệu chuẩn: - nhiệt độ: 15 độ C và 30 độ C - độ ẩm: 75%	1	D-TBYT	2	Tiêm chủng mở rộng
195	CCDC	Thiết bị đo nhiệt độ, độ ẩm	Cái	13	Hiệu chuẩn : - nhiệt độ: 15 độ C và 30 độ C - độ ẩm: 75%	1	D-TBYT	9	Tiêm chủng mở rộng
196	TS02259 TS02260 TS02261	Tủ lạnh TCW4000AC	Cái	11	Hiệu chuẩn 2 điểm nhiệt : 2 độ C và 8 độ C	1	D-TBYT	9	Tiêm chủng mở rộng

STT	Mã tài sản	Nội dung tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số thực hiện hiệu chuẩn	Số lần thực hiện/năm	Khoa/Bộ phận sử dụng	Cở sở thực hiện	Nguồn kinh phí CTSK
	TS02262 TS02263 TS02264 và 05 tủ chưa có mã TSCĐ								
197	Chưa có mã TSCĐ	Tủ lạnh MF314	Cái	1	Hiệu chuẩn 2 điểm nhiệt: - 25 độ C và 5 độ C	1	D-TBYT	9	Tiêm chủng mở rộng
198	Chưa có mã TSCĐ	Tủ lạnh Dometic TFW 800	Cái	1	Hiệu chuẩn 2 điểm nhiệt: 2 độ C và 8 độ C	1	D-TBYT	9	Tiêm chủng mở rộng
199	CCDC	Nhiệt kế	Cái	16	Hiệu chuẩn 2 điểm nhiệt: - 25 độ C và 5 độ C	1	D-TBYT	6	Tiêm chủng mở rộng
200	TS00362 TS00363 TS00364 TS00365 TS00366 TS00367	Tủ lạnh Dometic TCW 3000	Cái	6	Hiệu chuẩn 2 điểm nhiệt : 2 độ C và 8 độ C	1	D-TBYT	6	Tiêm chủng mở rộng
201	Chưa có mã TSCĐ	Tủ lạnh TCW 4000AC	Cái	5	Hiệu chuẩn 2 điểm nhiệt : 2 độ C và 8 độ C	1	D-TBYT	6	Tiêm chủng mở rộng
202	TS00981	Tủ lạnh TCW 3000AC	Cái	1	Hiệu chuẩn 2 điểm nhiệt : 2 độ C và 8 độ C	1	D-TBYT	6	Tiêm chủng mở rộng
203	TS02274	Tủ lạnh TCW 80AC	Cái	1	Hiệu chuẩn 2 điểm nhiệt : 2 độ C và 8 độ C	1	D-TBYT	6	Tiêm chủng mở rộng

STT	Mã tài sản	Nội dung tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số thực hiện hiệu chuẩn	Số lần thực hiện/năm	Khoa/Bộ phận sử dụng	Cở sở thực hiện	Nguồn kinh phí CTSK
204	TS02297	Tủ lạnh MF 314	Cái	1	Hiệu chuẩn 2 điểm nhiệt: -25 độ C và -15 độ C	1	D-TBYT	6	Tiêm chủng mở rộng
205	CCDC	Thiết bị đo nhiệt độ độ ẩm kho vắc xin Nhiệt ẩm kế điện tử	Cái	3	Hiệu chuẩn : - nhiệt độ: 15 độ C và 30 độ C - độ ẩm: 75%	1	D-TBYT	6	Tiêm chủng mở rộng
206	CCDC	Bút đo pH	cái	6	Hiệu chuẩn tại 3 điểm: pH 4-7-10	1	SKCĐ-MT-BNN	1	Giám sát nước
207	TS02473	Máy đo độ đục	cái	1	Hiệu chuẩn tại 4 điểm: 800-100-20-0,2 NTU	1	SKCĐ-MT-BNN	1	Giám sát nước
208	TS02474	Máy đo độ đục	cái	1	Hiệu chuẩn tại 4 điểm: 800-100-20-0,2 NTU	1	SKCĐ-MT-BNN	1	Giám sát nước
209	TS02475	Máy đo độ đục	cái	1	Hiệu chuẩn tại 4 điểm: 800-100-20-0,2 NTU	1	SKCĐ-MT-BNN	1	Giám sát nước
210	TS02467	Máy đo độ đục	cái	1	Hiệu chuẩn tại 4 điểm: 800-100-20-0,2 NTU	1	SKCĐ-MT-BNN	1	Giám sát nước
211	TS02468	Máy đo độ đục	cái	1	Hiệu chuẩn tại 4 điểm: 800-100-20-0,2 NTU	1	SKCĐ-MT-BNN	1	Giám sát nước
212	TS02469	Máy đo độ đục	cái	1	Hiệu chuẩn tại 4 điểm: 800-100-20-0,2 NTU	1	SKCĐ-MT-BNN	1	Giám sát nước
213	TS02470	Máy đo độ đục	cái	1	Hiệu chuẩn tại 4 điểm: 800-100-20-0,2 NTU	1	SKCĐ-MT-BNN	1	Giám sát nước

STT	Mã tài sản	Nội dung tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số thực hiện hiệu chuẩn	Số lần thực hiện/năm	Khoa/Bộ phận sử dụng	Cở sở thực hiện	Nguồn kinh phí CTSK
214	TS02471	Máy đo độ đục	cái	1	Hiệu chuẩn tại 4 điểm: 800-100-20-0,2 NTU	1	SKCĐ-MT-BNN	1	Giám sát nước
215	TS02472	Máy đo độ đục	cái	1	Hiệu chuẩn tại 4 điểm: 800-100-20-0,2 NTU	1	SKCĐ-MT-BNN	1	Giám sát nước
Giá trị dự toán mua sắm cho 215 mục: 226.280.000 đồng									
Bằng chữ: Hai trăm hai mươi sáu triệu, hai trăm tám mươi ngàn đồng.									